

Số: 156 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 79/STC-QLG&TCĐĐ ngày 11/01/2023 của Sở Tài chính về việc tổng hợp kê khai giá đất san lấp của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác đất san lấp trên địa bàn tỉnh.

9. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022
 (Ban hành kèm theo Công bố số: 156 /LSXD-TC ngày 16 tháng 01 năm 2023
 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
 (Ban hành tháng 12 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.542.858	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.563.726	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.487.909	
8	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
	Cát Xây dựng				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế, giá

19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam...
20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	
21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
22	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
23	Cát xay thô - chưa qua tuyển rửa		đ/m3	181.820	
24	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	270.047	HTX Xuân Long, giá tại bãi xây Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
Đá Xây dựng					
25	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
26	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
27	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
28	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
29	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
30	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
31	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
32	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
33	Bột đá		đ/m3	109.091	
34	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
35	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
36	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
37	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
38	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
39	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
40	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
41	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
42	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại
43	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
44	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
45	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
46	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	

47	Đá 0,5 x 1	Giá trên phương tiện	đ/m3	227.273	trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
48	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
49	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
50	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
51	Bột đá vệ sinh		đ/m3	109.091	
52	Đá học đã gia công		đ/m3	200.001	
53	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
54	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
55	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
56	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
57	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
58	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
59	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
60	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
61	Bột đá		đ/m3	109.091	
62	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	145.455	
63	Đá học xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
64	Đá học gia công qua máy		đ/m3	200.000	
Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan)					
65	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Vững Nhựa, Phong Điền	đ/m3	36.364	Công ty TNHH Trường Thịnh
66	Đất san lấp K95		đ/m3	45.455	
67	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Khe Bàng, Hương Xuân, Hương Trà	đ/m3	33.182	Công ty TNHH Phúc Thịnh
68	Đất san lấp K95		đ/m3	42.727	
69	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 2, Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	42.727	Công ty TNHH Xây dựng vận tải Minh Nhật
70	Đất san lấp K95		đ/m3	65.455	
71	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 2, Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	40.909	Công ty TNHH một thành viên Tuấn Nhân
72	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
73	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại thôn Tân An Hải, Lộc Bình, Phú Lộc	đ/m3	49.000	Công ty TNHH MTV Sơn Đình Thu
74	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Động Tranh, thôn Lương Điền, xã Lộc Điền, Phú Lộc	đ/m3	40.909	Công ty TNHH Thành Long
75	Đất san lấp K95		đ/m3	45.455	
76	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Xã Lộc Vĩnh, Phú Lộc	đ/m3	45.455	Xí nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng
77	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
78	Đất san lấp K98		đ/m3	54.545	

79	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	đ/m3	45.455	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ xây dựng Long Phụng
80	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
81	Đất san lấp K98		đ/m3	54.545	
82	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại Khe Bàng, Hương Xuân, Hương Trà	đ/m3	27.273	Công ty TNHH Hùng Đạt
83	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	49.091	Công ty TNHH ĐT&XD An Phú Dương
84	Đất san lấp K95		đ/m3	72.727	
85	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại đồi Trốc Voi 3 (khu vực 2), Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	41.322	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp 468
86	Đất san lấp K95		đ/m3	57.851	
87	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại khu vực Phường Hóp, Phong An, Phong Điền	đ/m3	31.818	Công ty CP Lâm nghiệp 1-5
88	Đất san lấp thông thường	Giá bán tại núi Mô Diều, Lộc Thủy, Phú Lộc	đ/m3	36.364	Công ty TNHH XD Đồng tâm
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
89	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
90	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
91	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
92	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
93	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
94	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
95	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
96	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	
97	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	
98	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	
c	Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP
99	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302	
100	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634	
101	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583	
102	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798	
103	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359	

104	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095	Hue
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ-Dạ Lê				
105	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.281	Trên phương tiện tại Xi nghiệp Terrazzo Ngói màu - Thủy Phương
106	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.976	
107	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.166	
b	Gạch Terrazzo Tâm An				
108	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
109	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
110	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
111	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
112	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
113	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
114	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
115	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
116	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sông Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
117	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
118	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
e	Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013				
119	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.593	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Văn, TX Hương Trà
120	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.056	
121	Gạch lát Terrazzo màu vàng, trơn không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.519	
122	Gạch lát Terrazzo màu xanh, trơn không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.981	

C	Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
	123	Ngói chính	9 viên/m ² , ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527
	124	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245
	125	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693
	126	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768
	127	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768
D	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
128	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+			đ/m ²	314.100
129	Gạch lát nền Pôcelain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+			đ/m ²	344.500
130	Gạch lát nền Pôcelain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038			đ/m ²	431.700
131	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006			đ/m ²	221.000
132	Gạch lát nền Pôcelain mài bóng 600x600 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP			đ/m ²	220.000
133	Gạch lát nền Pôcelain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038			đ/m ²	288.900
134	Gạch lát nền Pôcelain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008			đ/m ²	215.800
135	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002			đ/m ²	177.300
136	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+			đ/m ²	295.300
137	Gạch ốp tường Pôcelain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006			đ/m ²	208.000
138	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009			đ/m ²	244.400

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

139	Keo dán tường		đ/kg	10.319	
140	Keo dán nền		đ/kg	8.682	
141	Bột chà ron		đ/kg	19.000	
E	Đá đen Huế - ốp lát				
142	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $> 2.100\text{mm}$	đ/m ²	1.520.000	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (± 2), khổ rộng $> 600\text{mm}$ giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m².
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x 1.600 < Dài $\leq 2.100\text{mm}$		1.060.000	
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $\leq 1.600\text{mm}$		785.000	
143	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $> 2.100\text{mm}$	đ/m ²	1.150.000	
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x 1.600 < Dài $\leq 2.100\text{mm}$		910.000	
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $\leq 1.600\text{mm}$		760.000	
144	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $> 2.100\text{mm}$	đ/m ²	905.000	
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x 1.600 < Dài $\leq 2.100\text{mm}$		695.000	
		Khổ $\leq 600\text{mm}$ x Dài $\leq 1.600\text{mm}$		610.000	
145	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 $\leq$ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m ²	295.000	
		Kích thước (300 $\leq$ dài ≤ 600) x (300 $\leq$ rộng < 600)		265.000	
		Kích thước (100 $\leq$ dài ≤ 300) x (100 $\leq$ rộng < 300)		235.000	
146	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 $\leq$ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m ²	345.000	
		Kích thước (300 $\leq$ dài ≤ 600) x (300 $\leq$ rộng < 600)		315.000	
		Kích thước (100 $\leq$ dài ≤ 300) x (100 $\leq$ rộng < 300)		285.000	

IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
147	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	20.455	
148	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	20.909	
2	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 25/10/2022)				
149	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.000	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
150	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.150	
151	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14.950	
152	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.350	
153	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.150	
154	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.450	
155	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.250	
3	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 20/12/2022)				
156	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.100	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
157	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.250	
158	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.100	
159	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.450	
160	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.300	
161	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.550	
162	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.400	
4	Thép Hòa Phát				
163	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	14.864	
164	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	15.045	
165	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	15.345	
166	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	15.000	
167	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	15.300	
168	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	14.909	
169	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	15.209	
5	Hộp kẽm- Hòa Phát				
170	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	59.091	
171	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	81.818	
172	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	94.545	
173	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	84.545	
174	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	96.364	

nh 8

175	Hộp kềm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	127.273
176	Hộp kềm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	146.364
177	Hộp kềm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	105.455
178	Hộp kềm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	121.818
179	Hộp kềm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	160.000
180	Hộp kềm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	184.545
181	Hộp kềm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	128.182
182	Hộp kềm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	146.364
183	Hộp kềm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	170.909
184	Hộp kềm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	197.273
185	Hộp kềm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	248.182
186	Hộp kềm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	191.818
187	Hộp kềm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	222.727
188	Hộp kềm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	281.818
189	Hộp kềm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	257.273
190	Hộp kềm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	298.182
191	Hộp kềm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	378.182
192	Hộp kềm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	373.636
193	Hộp kềm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	475.455
194	Hộp kềm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	571.818
195	Hộp kềm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	634.545
6	Xà gồ mạ kềm C			
196	Xà gồ mạ kềm C40x80x2.0ly		đ/m	56.364
197	Xà gồ mạ kềm C45x80x1.8ly		đ/m	55.455
198	Xà gồ mạ kềm C45x100x1.8ly		đ/m	59.091
199	Xà gồ mạ kềm C45x100x2.0ly		đ/m	66.364
200	Xà gồ mạ kềm C50x100x2.0ly		đ/m	67.273
201	Xà gồ mạ kềm C45x125x2.0ly		đ/m	74.545
202	Xà gồ mạ kềm C45x150x2.0ly		đ/m	81.818
203	Xà gồ mạ kềm C50x150x2.0ly		đ/m	85.455
204	Xà gồ mạ kềm C65x200x2.0ly		đ/m	109.091
7	Thép xà gồ Z75-Z100			
205	40x80x1,8		đ/m	64.400
206	40x80x2,0		đ/m	72.800

Cty Cổ phần
Hương Thủy:
1151 Nguyễn
Tất Thành; 496
Nguyễn Tất
Thành; 1054
Nguyễn Tất
Thành; Quốc lộ
1A Thủy Phù -
Thị xã Hương
Thủy; 30 đường
Cách mạng
tháng 8, Tứ Hạ -
Thị xã Hương
Trà; Thôn
Quảng Hợp, xã
Sơn Thủy -
huyện A Lưới.

207	50x100x1,8		đ/m	81.200
208	50x100x2,0		đ/m	89.600
209	50x120x2,0		đ/m	98.000
210	50x150x2,0		đ/m	112.000
211	50x200x2,0		đ/m	140.000
	Thép xà gồ Z275-Z300			
212	40x80x1,8		đ/m	73.600
213	40x80x2,0		đ/m	83.200
214	50x100x1,8		đ/m	92.800
215	50x100x2,0		đ/m	102.400
216	50x120x2,0		đ/m	112.000
217	50x150x2,0		đ/m	128.000
218	50x200x2,0		đ/m	160.000
	Rui Z275 lợp ngói			
219	1,55mm		đ/m	44.000
220	1,80mm		đ/m	46.000
	Mền Z275 lợp ngói			
221	1,20mm		đ/m	22.000
222	1,55mm		đ/m	26.000
	Cửa cuốn Úc Trendydoor			
223	4,00 dem		m2	500.000
224	4,50 dem		m2	550.000
225	5,00 dem		m2	600.000
	Motor cửa cuốn			
226	Motor 300		đ/bộ	4.000.000
227	Motor 500		đ/bộ	4.500.000
228	Motor YH300		đ/bộ	4.800.000
229	Motor YH500		đ/bộ	5.100.000
8	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC			
230	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	101.818
231	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	111.818
232	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	122.727
233	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	137.273

Công ty TNHH
Nguyễn Danh,
giá giao tại
thành phố Huế

9	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC						
234	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	68.182			
235	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	78.182			
236	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	86.364			
237	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	97.273			
238	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	108.182			
239	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	119.091			
V	XĂNG, DẦU						
240	Dầu hỏa	KO	đ/lít	20.878	Thị trường Thừa Thiên Huế		
241	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	19.222			
242	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	20.043			
243	Diezen	0,05%S	đ/lít	20.623			
244	Mazut	3,5S	đ/kg	12.351			
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG						
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2						
245	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.		
246	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455			
247	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818			
248	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636			
249	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545			
b	Bơm bê tông công trình						
250	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727			
251	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182			
252	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727			
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ						
a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2					Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công	
253	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636			
254	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364			
255	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182			
b	Bơm bê tông công trình						
256	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909			

257	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
258	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
259	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
260	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
261	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
262	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
263	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
264	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
265	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
266	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
267	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	
268	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	
269	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
270	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
271	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
272	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
273	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
274	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GIA PHÚC WINDOWS				
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004				
275	Hệ vách kính		m2	1.583.634	
276	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-chưa gồm PKKK GQ		m2	1.938.554	
277	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	723.341	

278	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.205.569
279	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	626.895
280	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa.gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
281	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.572.061
282	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288
283	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.411.136
284	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.398.459
285	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.268.955
286	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.872.981
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012		
287	Hệ vách kính	m2	1.835.357
288	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601
289	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123
290	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969
291	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677
292	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
293	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800
294	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
295	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591
296	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795
297	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736
298	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764
B	CỬA SKYDOOR		

	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004		
299	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455
300	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455
301	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545
302	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455
303	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636
304	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273
305	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636

CÔNG TY
TNHH MTV
GIA PHÚC
WINDOWS
5/26 La Son Phu
Tủ, TP Huế;
Tel:
0846.116.144.
Giá chênh lệch
so với kính trắng
6,38mm: Kính
6,38 mờ
+95.000đ/m2;
kính 8,38mm
trắng
+350.000đ/m2,
kính mờ
+65.000đ/m2;
Kính cường lực
8mm
+350.000đ/m2;
Kính cường lực
10mm +385.000
đ/m2 - Đơn giá
đã bao vận
chuyển và lắp
đặt tại công
trình trên địa
bàn TT-Huế

CÔNG TY CP
SKY DOOR
ĐC: 10 kiệt 212
Bùi Thị Xuân,
TP Huế, xưởng
sản xuất: 309
Trung Nữ
Vương, thị xã
Huế

306	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	hương 1muy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
307	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
308	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
309	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
310	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
311	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
312	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
313	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
314	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	
315	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
316	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
317	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
318	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
319	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
320	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
C	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn
321	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636	
322	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000	
323	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
324	Vách kính	đ/m2	1.687.273	
325	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364	
326	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727	
D	CỬA TSM WINDOW			

	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Aluminium Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong			
327	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia ô cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
328	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.227.273	
329	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455	
330	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.327.273	
331	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000	
332	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545	
333	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000	
334	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.636.364	
335	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364	
336	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818	
337	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091	
338	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909	
339	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455	
E	CỬA LUCKY WINDOWS			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Dương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính
340	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.900.000	
341	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.759.091	
342	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.909	
343	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	659.091	
344	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	
345	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.781.818	
346	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.407.273	
347	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.895.455	
348	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.198.182	
349	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.500.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp, TCVN 9366-2:2012			
350	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia ô cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.909.091	

351	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	2.800.000	cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
352	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1.636.364		
353	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.136.364		
354	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.004.545		
355	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.400.000		
356	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.454.545		
357	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.214.545		
358	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.409.091		
VIII	SON CÁC LOẠI				
A	SON MYKOLOR				
359	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
360	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636	
361	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636	
362	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364	
363	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182	
364	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818	
365	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000	
366	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	3,5L	đ/can	800.000	
367	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	15L	đ/can	3.250.000	
368	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	5kg	đ/can	1.250.000	
369	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	20kg	đ/bao	420.000	
370	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364	
B	SON JOTON				
371	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
372	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182	
373	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091	
374	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	
375	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
376	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
377	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
378	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
379	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	

380	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
381	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
C	SƠN TOA				
382	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	437.273	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
383	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	362.727	
384	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.463.636	
385	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	2.461.818	
386	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.117.273	
387	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.045.455	
388	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.492.727	
389	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	2.280.909	
390	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	2.506.364	
D	SƠN MAXKO				
391	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
392	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
393	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
394	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
395	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
396	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
397	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
398	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
399	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
400	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
401	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
402	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
E	SƠN NICE SPACE				

403	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	245.455	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
404	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	327.273	
405	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	1.490.909	
406	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
407	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	3.072.727	
408	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	618.182	
409	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
410	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	3.054.545	
411	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
412	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
413	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	2.736.364	
F	SƠN NERO				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
414	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	880.000	
415	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	2.650.000	
416	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Sơn ngoại thất				
417	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	2.250.000	
	Sơn lót chống Kiềm				
418	Modena Anti alkaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Bột trét tường				
419	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	550.000	
G	SƠN SUZUMAX				
420	Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	đ/bao	331.818	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
421	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	đ/bao	368.182	
422	Sơn lót chống kiềm nội thất 2 in 1	21kg	đ/thùng	2.192.727	
423	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	21kg	đ/thùng	3.063.636	
424	Sơn nước nội thất mịn	24kg	đ/thùng	1.118.182	
425	Sơn nước nội thất siêu mịn nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.473.636	
426	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp	24kg	đ/thùng	2.286.364	

427	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	20kg	đ/thùng	4.382.727	
H	SƠN NIKKOTEX				
428	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40Kg	đ/bao	345.000	Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam, đơn giá chưa bao gồm vận chuyển tới chân công trình
429	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40Kg	đ/bao	440.000	
430	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	24Kg	đ/thùng	995.000	
431	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	24Kg	đ/thùng	1.585.000	
432	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20Kg	đ/thùng	2.120.000	
433	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22Kg	đ/thùng	1.755.000	
434	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21Kg	đ/thùng	2.425.000	
435	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK-11A	19Kg	đ/thùng	2.625.000	
I	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
436	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
437	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
438	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
439	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
K	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
440	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
441	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
442	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
443	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
444	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
445	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
446	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	
447	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	
448	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	

449	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091
450	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
I	Ống công BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
451	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500
452	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000
453	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000
454	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000
455	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000
456	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000
457	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000
458	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000
459	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
460	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000
461	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000
462	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500
463	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500
464	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500
465	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500
466	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500
467	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000
468	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000
X	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	Downlight led			
469	Đèn led downlight at04 90/5w.da	đ/c	127.050	
470	Đèn led downlight at04 90/7w.da	đ/c	133.350	
471	Đèn led downlight at04 90/9w.da	đ/c	141.750	
472	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c	169.050	
473	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c	302.400	

CÔNG TY
TNHH XD
THUẬN ĐỨC
II; Tổ 12, Thủy
Phương, Hương
Thủy, TT Huế;
SĐT:
0234.2212.879;
giá trên phương
tiện bên mua tại
Nhà máy

474	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c	352.800
	Đèn led ốp trần		
475	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c	266.700
476	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150
477	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950
	Led tube		
478	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700
479	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150
	Bộ led tube		
480	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100
481	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000
	Bộ led liền thân		
482	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450
483	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550
484	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850
	Bộ đèn led		
485	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
486	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
487	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
488	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
489	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
490	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
491	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
492	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
493	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
494	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
495	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
496	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
497	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
498	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
499	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
500	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế



501	Đèn led chiếu pha d cp 031/70w.da	đ/c	1.491.000
502	Đèn led chiếu pha d cp 031/100w.da	đ/c	2.079.000
503	Đèn led chiếu pha d cp 031/150w.da	đ/c	2.929.500
504	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
505	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
506	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
507	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
508	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
509	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
510	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
511	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
512	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
513	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000
514	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500
515	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500
516	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000
517	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000
518	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000
519	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000
	Đèn led gắn tường		
520	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500
521	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang		
522	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	150.000
523	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ	216.954
524	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	cái	271.364

TCCS-109.2016/DQC
TCCS-115.2016/DQC
TCCS-116.2016/DQC
TCCS-119.2016/DQC

525	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)	TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	192.626
526	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
527	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
528	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
529	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
530	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
531	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000
532	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
533	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
534	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
535	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
536	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
537	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
538	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
539	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
540	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
541	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
542	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
543	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
544	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
545	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000
546	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ	11.499.000	
547	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ	11.525.000	

548	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	12.029.000
549	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000
550	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.514.000
551	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000
552	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000
553	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000
554	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000
555	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400
556	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
557	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598- 1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,- 6,-8,-11 Xuất xứ Schreder -	Bộ	13.475.000
558	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000
559	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000
560	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000
561	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
562	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000
563	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500
564	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Điện Quang, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

565	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Trung Quốc	Bộ	18.342.500
566	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
567	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500
568	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
569	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,- 3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	39.710.000
570	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
571	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
572	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
573	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 722-1:2017; nhiệt độ màu 3000k-6000k			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
574	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
575	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
576	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
577	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	
578	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000	
579	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000	
580	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000	
581	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000	
582	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000	
583	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000	

584	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000
585	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000
586	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000
587	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000
588	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
589	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000
590	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000
591	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
592	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
593	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
594	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
595	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
596	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
597	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
598	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
599	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
600	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
601	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
602	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
603	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
604	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
605	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
606	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
607	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
608	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000

609	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
610	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
611	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
612	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
613	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
614	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
615	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
616	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
617	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
618	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
619	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
620	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
621	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
622	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
623	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
624	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
625	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
626	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
627	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
628	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
629	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000
630	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
631	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000

Công ty cổ phần
Slighting Việt
Nam, giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

H
S
Y
D
A

632	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
633	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
634	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
635	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
636	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
637	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
638	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
639	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
640	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
641	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
642	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
643	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
644	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
645	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
646	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
647	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
648	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
649	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
650	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653
651	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278

652	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197
653	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008
654	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197
655	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917
656	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694
657	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372
658	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717
5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam		
a	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
659	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3.070.200
660	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.535.350
661	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.375.500
662	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.462.500
663	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.407.500
664	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.722.500
665	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.247.500
666	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.804.000
b	Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng		

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế

CHÍNH
PHỦ
THÀNH
PHỐ HUẾ

667	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.502.800
668	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.420.500
669	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.324.550
670	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6.213.900
671	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7.046.550
672	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.906.500
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
673	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.648.500
674	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.289.000
675	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.701.000
676	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.499.000
677	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.603.350
678	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.068.500
679	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.102.500
680	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.501.500
d	Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần		
681	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.097.850
682	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	10.829.700
683	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.268.600
684	Đê gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	11.853.450
685	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.389.750
686	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11.121.600
687	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.707.500
688	Đê gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12.146.400
689	Đê gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17.670.000
690	Đê gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19.800.000
e	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
691	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21.042.000
692	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28.595.322
693	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41.517.000
694	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4.032.000

Công ty cổ phần
Winco Việt
Nam; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

f	Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
695	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.100.000
696	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8.250.000
697	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
698	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.950.000
699	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	9.800.000
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
700	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
701	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.050.000
702	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000
703	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6.450.000
704	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
705	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
706	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.500.000
707	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
708	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.910.000
709	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.075.000
710	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.185.000
711	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9.845.000
712	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10.780.000
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
713	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
714	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000
715	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000
716	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12.500.000
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		

10/11/2017
HUE

	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
717	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
718	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
719	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
720	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
721	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
722	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
723	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
724	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
725	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
726	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
727	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
728	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
729	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
730	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
731	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
732	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
733	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
734	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
735	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
736	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
737	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
738	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
739	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
740	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
741	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
742	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
743	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
744	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
745	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903

746	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
747	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
748	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
749	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
750	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
751	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
752	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
753	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
754	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
755	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
756	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
757	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
758	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
759	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
760	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
761	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
762	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
763	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
764	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
765	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
766	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
767	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
768	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180
769	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980
770	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264
771	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878
772	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

773	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV		đ/m	563.539
774	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV		đ/m	787.335
775	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.076.764
776	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.418.776
777	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV		đ/m	1.692.561
778	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.099.337
779	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV		đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
780	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	97.374
781	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	125.012
782	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	188.711
783	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV		đ/m	274.318
784	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV		đ/m	408.729
785	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV		đ/m	548.537
786	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV		đ/m	738.323
787	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.034.774
788	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.447.706
789	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV		đ/m	1.876.083
790	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV		đ/m	2.233.423
791	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV		đ/m	2.766.839
792	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV		đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
793	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV		đ/m	91.653
794	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV		đ/m	117.565
795	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV		đ/m	173.166
796	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV		đ/m	258.773
797	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	374.611
798	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659
799	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333
800	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461
801	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763

802	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592	
803	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633	
804	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	1.277.025	
805	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.352.817	
806	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.678.525	
807	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.773.521	
808	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	2.001.421	
809	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.096.753	
810	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.442.305	
811	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011	
812	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547	
813	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600	
814	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam				
	Thiết bị điện trong nhà				
815	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	Công ty TNHH Vonta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
816	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
817	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
818	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
819	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
820	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
821	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
822	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
823	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
824	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
825	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
826	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
827	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	804.355	
828	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.157.794	
829	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.443.592	

830	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
831	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
832	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
833	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
834	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
835	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
836	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
837	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
838	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
839	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
840	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
841	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
842	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
843	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
844	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
845	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
846	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
847	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
848	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919
849	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
850	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
851	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
852	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
853	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		
854	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ	6.742
855	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	15.450
856	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	26.967
857	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	31.462

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế.

858	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
859	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
860	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
861	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
862	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
863	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
864	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
865	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.719.700
866	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
867	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
868	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
869	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
870	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
871	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
872	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
873	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.270.605
XII	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
874	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
875	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900
876	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	11.600
877	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	17.300
878	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	20.200

879	Ống thoát uPVC D60 1.4mm		m	26.300
880	Ống thoát uPVC D75 1.5mm		m	36.900
881	Ống thoát uPVC D90 1.5mm		m	45.100
882	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	68.000
883	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	75.100
884	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	8.800
885	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	11.200
886	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	13.600
887	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	19.400
888	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	23.700
889	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	31.500
890	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	43.100
891	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	51.500
892	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	76.900
893	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	94.600
894	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	9.600
895	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	13.200
896	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	16.600
897	Ống uPVC C1 D42 1.7mm		m	22.700
898	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	27.000
899	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
900	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
901	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
902	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
903	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
904	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
905	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
906	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
907	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
908	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
909	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
910	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
911	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
912	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100

913	Ổng uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
914	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
915	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
916	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
917	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
918	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
919	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
920	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
921	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
922	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
923	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
924	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
925	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
926	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
927	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
928	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
929	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
930	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
931	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
932	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
933	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
934	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
935	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
936	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
937	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
938	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
939	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
940	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
941	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
942	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			

943	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
944	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
945	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
946	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
947	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
948	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
949	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
950	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
951	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
952	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
953	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
954	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
955	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
956	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
957	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
958	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
959	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
960	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
961	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
962	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
963	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
964	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
965	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
966	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
967	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
968	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
969	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
970	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
971	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
972	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
973	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
974	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

975	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
976	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
977	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
978	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
979	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
980	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
981	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
982	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
983	Tê đều D20		chiếc	20.000
984	Tê đều D25		chiếc	27.000
985	Tê đều D32		chiếc	41.000
986	Tê đều D40		chiếc	82.000
987	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
988	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
989	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
990	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
991	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
992	D25 x 2,8mm		m	39.636
993	D32 x 2,9mm		m	51.364
994	D40 x 3,7mm		m	68.909
995	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
996	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
997	D25 x 3,5mm		m	45.636
998	D32 x 4,4mm		m	61.727
999	D40 x 5,5mm		m	83.636
1000	D50 x 6,9mm		m	133.000

	Ống PPR PN20			
1001	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
1002	D25 x 4,2mm		m	48.182
1003	D32 x 5,4mm		m	70.909
1004	D40 x 6,7mm		m	109.727
1005	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
1006	D20		chiếc	14.273
1007	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
1008	D20		chiếc	5.545
1009	D25		chiếc	7.364
1010	D32		chiếc	12.909
1011	D40		chiếc	20.909
1012	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
1013	D20		chiếc	6.455
1014	D25		chiếc	10.000
1015	D32		chiếc	16.455
1016	D40		chiếc	25.636
1017	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
1018	D20		chiếc	2.909
1019	D25		chiếc	4.909
1020	D32		chiếc	7.636
1021	D40		chiếc	12.182
1022	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
1023	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
1024	D25 x 1/2"		chiếc	45.636
1025	D25 x 3/4"		chiếc	61.455
1026	D32 x 1"		chiếc	113.545
1027	D40 x 1"		chiếc	280.000
	Cút ren ngoài			

1028	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
1029	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
1030	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1031	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1032	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XIII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1033	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	340.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1034	Cát tô		đ/m3	340.000	
1035	Cát đúc		đ/m3	340.000	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1036	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1037	Cát tô		đ/m3	309.090	
1038	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1039	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1040	Cát tô		đ/m3	350.000	
1041	Cát đúc		đ/m3	370.000	

